

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 22/2018/HNGĐ-ST

Ngày 07/12/2018

V/v “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Giang Phước Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Út.

2. Bà Lâm Lệ Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 113/2018/TLST-HNGĐ ngày 06/8/2018 về việc “Xin ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thúy Q, năm sinh 1985. (có mặt)

Địa chỉ: khu phố M, phường T, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1983. (vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố M, phường T, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 5 năm 2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy Q trình bày: Bà và ông Nguyễn Minh T tự nguyện yêu thương nhau và kết hôn vào năm 2004, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T, thị xã H (nay là thành phố), tỉnh Kiên Giang vào ngày 14/10/2004. Trong cuộc sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc, sau này vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do ông T ghen tuông vô cớ đánh đập bà nhiều lần nên từ tháng 02/2017 cho đến nay bà về nhà cha mẹ ruột tại Đồng Tháp sinh sống và không còn chung sống cùng ông T từ đó cho đến nay. Hiện nay không thể hàn gắn để đoàn tụ về chung sống với nhau và nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Thị Mỹ T, giới tính nữ, sinh ngày 01/9/2004 và Nguyễn Đức T, giới tính nam, sinh ngày 02/03/2012. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng hai con đến tuổi trưởng thành không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Nguyễn Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án của thẩm phán, hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa thực hiện theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H: Về quan hệ hôn nhân: áp dụng Điều 14, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận cho bà Q ly hôn với ông T. Về con chung: Áp dụng khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cả hai con chung cho bà Q tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp với nguyện vọng của cháu T, ghi nhận việc không yêu cầu cấp dưỡng của bà Q. Về phần tài sản chung tự thỏa thuận; nợ chung: không có nên không yêu cầu xem xét. Hội đồng xét xử ghi nhận tất cả ý kiến của kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và căn cứ Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đây là vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc xin ly hôn. Trong vụ án này bị đơn ông Nguyễn Minh T đang cư trú tại khu phố M, phường T, thành phố H, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trong thời gian thụ lý giải quyết, ông Nguyễn Minh T đã được Tòa án thông báo thụ lý vụ án, triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ nhiều lần mà ông T đều vắng mặt, ngày 31/10/2018 Tòa án tiến hành lập biên bản phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ và ghi nhận ý kiến của bà Q, bà Q vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với ông T. Tòa án đưa vụ án ra xét xử vào ngày 28/11/2018 nhưng bị đơn là ông T vắng mặt lần thứ nhất không lý do nên phiên tòa phải hoãn và ấn định xét xử lại vào ngày hôm nay là

ngày 07/12/2018 theo quyết định hoãn phiên Tòa số 40/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28/11/2018, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên Tòa lần 2 nhưng vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Thúy Q và ông Nguyễn Minh T kết hôn năm 2004, hôn nhân do ông bà tự nguyện và được Ủy ban nhân dân phường T, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14/10/2004. Như vậy hôn nhân của ông bà là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình thụ lý giải quyết và tại phiên Tòa hôm nay bà Q vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện là xin ly hôn, ông T đã được Tòa án thông báo thụ lý, triệu tập ghi nhận ý kiến và hòa giải nhiều lần, nhưng ông T đều vắng mặt, theo bà Nguyễn Thị N là mẹ ruột của ông T, ông T có biết việc Tòa án thụ lý và triệu tập ông T đến Tòa, ông T cũng đồng ý ly hôn với bà Q nhưng do bận công việc không thể đến tòa cho ý kiến. Xét thấy hôn nhân của bà Q, ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng ông bà phát sinh mâu thuẫn từ đầu năm 2017 nên vợ chồng không hạnh phúc, bà Q đã về nhà cha mẹ ruột tại tỉnh Đồng Tháp sinh sống từ tháng 02/2017 cho đến nay. Qua xác minh của Tòa án tại địa phương cho thấy bà Q, ông T có đăng ký thường trú và sinh sống tại địa phương đến năm 2017 thì bà Q dẫn con về quê của bà Q sinh sống, ông T vẫn còn sinh sống tại địa phương, mâu thuẫn gia đình chủ yếu do ông T rượu chè, cờ bạc. Tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*”. Qua trình bày của nguyên đơn và kết quả thu thập chứng cứ tại địa phương cho thấy bà Q, ông T không còn chung sống từ năm đầu năm 2017 cho đến nay và hiện nay không có biện pháp khắc phục để chung sống mang lại hạnh phúc lâu dài. Vợ chồng không còn yêu thương chăm sóc nhau, không ai quan tâm ai, mỗi người có cuộc sống riêng, hôn nhân của bà Q, ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nghị cần chấp nhận cho bà Q được ly hôn với ông T.

[4] Về con chung: Ông bà có hai con chung tên Nguyễn Thị Mỹ T, giới tính nữ, sinh ngày 01/9/2004 và Nguyễn Đức T, giới tính nam, sinh ngày 02/03/2012, hiện nay hai con đang sống cùng bà Q, khi ly hôn bà Q yêu cầu được nuôi dưỡng hai con đến tuổi trưởng thành. Xét thấy hiện nay hai con chung của ông bà đang sống cùng bà Q và cháu T có nguyện vọng được sống cùng bà Q. Cháu T từ nhỏ cũng do bà Q chăm sóc nên việc bà Q tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc là tạo điều kiện cho hai cháu phát triển về mọi mặt. Áp dụng khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, nghị cần giao hai con chung cho bà Q nuôi dưỡng đến tuổi

trưởng thành. Ghi nhận ý kiến bà Q không yêu cầu ông T cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

[5] Về tài sản và nợ chung: Bà Q trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung, không có nợ chung, ông T thì không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà Q khởi kiện nên phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thúy Q với ông Nguyễn Minh T.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Mỹ T, giới tính nữ, sinh ngày 01/9/2004 và Nguyễn Đức T, giới tính nam, sinh ngày 02/03/2012 cho bà Nguyễn Thị Thúy Q tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận ý kiến bà Q không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

Bà Nguyễn Thị Thúy Q cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông Nguyễn Minh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

- Tài sản và nợ chung: Bà Q trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung, không có nợ chung, ông T thì không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thúy Q phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), đối trừ tiền tạm ứng án phí mà bà Q đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số 0001152 ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã H (nay là Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố H), nay bà Q không phải nộp thêm.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- UBND phường T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Giang Phước Thành